

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **65/2019/HNGĐ- ST**

Ngày : 28-11-2019

V/v tranh chấp: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hồ Đình Quảng**

2. Ông **Đỗ Đức Lâm**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Hòa**- Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa: Bà **Lâm Thị Hồng**- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 130/2019/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2019 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị U**, sinh năm 1976

HKTT: Thôn 13, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: xã Lộc Thanh, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Anh **Trần Văn N**, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn 13, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng

Chị U có mặt, anh N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/4/2019 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị U và anh Trần Văn N chung sống với nhau từ năm 1996, có tổ chức lễ cưới và được hai bên gia đình đồng ý, chung sống tự nguyện. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng ngày 16/02/2000.

Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2010 sau đó phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cãi vã do không hợp nhau cả về tính tình, công việc, tình cảm. Chị U cho rằng anh N thường xuyên uống rượu rồi gây sự, chửi bới, đánh đập vợ con. Đồng thời anh N cũng thường ghen tuông với chị U vô cớ. Do cuộc sống vợ chồng căng thẳng nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay, phận ai nấy sống, không quan tâm chăm sóc nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, sống không hạnh phúc nên chị U làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trần Văn N.

Về con chung: Chị U trình bày quá trình chung sống chị và anh Trần Văn N có 03 con chung là: Trần Trung N, sinh năm 1999, Trần Thị Bích T, sinh ngày 08/6/2002 và Trần Hùng D, sinh ngày 06/6/2005. Nay ly hôn chị U yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là Trần Thị Bích T, đồng ý giao con là Trần Hùng D cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi. Đối với con là Trần Trung N đã trên 18 tuổi, tự lao động được nên không yêu cầu giải quyết. Chị U, anh N không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị U trình bày chị tự thỏa thuận với anh Trần Văn N về tài sản nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị U trình bày chị và anh Trần Văn N không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 09/11/2019 bị đơn anh Trần Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị Nguyễn Thị U chung sống với nhau từ năm 1996 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Khi vợ chồng chung sống, chị U tự ý bỏ nhà đi nhiều lần không rõ nguyên nhân. Từ 2013 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn nên chị U yêu cầu ly hôn anh N cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh N thừa nhận anh và chị Nguyễn Thị U có ba con chung tên là Trần Trung N, sinh năm 1999, Trần Thị Bích T, sinh ngày 08/6/2002 và Trần Hùng D, sinh ngày 06/6/2005. Nay ly hôn anh N yêu cầu được nuôi con Trần Hùng D, đồng ý giao con Trần Thị Bích T cho chị U nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con và Trần Trung N đã trên 18 tuổi và tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh N trình bày anh và chị Nguyễn Thị U tự thỏa thuận về tài sản nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh N trình bày anh và chị U không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 30/10/2019 nhưng không được. Lý do chị U có mặt, không đề nghị hoãn phiên họp, phiên hòa giải, có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải vụ án nữa, anh N đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn giữ nguyên ý kiến của mình, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên không có thay đổi gì về lời khai của mình.

Kết thúc phần tranh luận, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Nguyễn Thị U và anh Trần Văn N được ly hôn, về con chung cần xem xét sự thỏa thuận giao con Trần Thị Bích T cho chị U trực tiếp nuôi dưỡng, giao con Trần Hùng D cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với Trần Trung N trên 18 tuổi và tự lao động được nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung tự thỏa thuận, về nợ chung không có nên không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí cần buộc chị Nguyễn Thị U phải chịu 300.000 án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trần Văn N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị U và anh Trần Văn N chung sống với nhau từ năm 1996, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục và được hai bên gia đình đồng ý. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng ngày 16/02/2000. Đây là quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2010 sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, cả chị U và anh N đều thừa nhận. Chị U cho rằng vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, anh N thường uống rượu gây sự, chửi bới, đánh đập vợ con. Anh N cho rằng chị U bỏ nhà đi nhiều lần. Do mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, cả hai thừa nhận vợ chồng sống ly thân đã lâu, phận ai nấy sống không quan tâm chăm sóc nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn chị U yêu cầu ly hôn, anh N cũng đồng ý. Vì vậy cần căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị U và anh N được ly hôn là có căn cứ và đúng pháp luật.

- *Về con chung:* Căn cứ lời khai của chị Nguyễn Thị U và anh Trần Văn N, các giấy khai sinh chị U giao nộp cho Tòa án thì quá trình chung sống hai người có 03 con chung tên là Trần Trung N, sinh năm 1999, Trần Thị Bích T, sinh ngày 08/6/2002 và Trần Hùng D, sinh ngày 06/6/2005. Nay ly hôn chị U và anh N đều thống nhất giao con Trần Thị Bích T cho chị U nuôi dưỡng, giao con Trần Hùng D cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng

nuôi con chung. Đối với con Trần Trung N đã trên 18 tuổi tự lao động được nên không yêu cầu giải quyết. Xét việc thỏa thuận nuôi con chung của chị U và anh N và tự nguyện và đúng pháp luật, cả hai đều có đủ điều kiện để nuôi con chung. Vì vậy để đảm bảo sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức của con, căn cứ vào các điều 70, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần giao con là Trần Thị Bích T, sinh ngày 08/6/2002 cho chị Nguyễn Thị U trực tiếp nuôi dưỡng, giao con là Trần Hùng D, sinh ngày 06/6/2005 cho anh Trần Văn N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi là có căn cứ và đúng pháp luật. Chị U, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con Trần Trung N, sinh năm 1999 đã trên 18 tuổi và tự lao động được, chị U và anh N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- *Về tài sản chung*: Chị Nguyễn Thị U và anh Trần Văn N tự thỏa thuận về tài sản chung nên không có yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- *Về nợ chung*: Chị Nguyễn Thị U và anh Trần Văn N thống nhất trình bày không có nợ chung nên không có yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[3] Về án phí: Đây là vụ án dân sự không có giá ngạch, cần buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị U phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 226 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 70, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị U đối với anh Trần Văn N về việc “*Ly hôn*”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị U và anh Trần Văn N được ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Thị Bích T, sinh ngày 08/6/2002 cho chị Nguyễn Thị U trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là Trần Hùng D, sinh ngày 06/6/2005 cho anh Trần Văn N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi, chị U, anh N không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung là Trần Trung N, sinh năm 2000 đã trên 18 tuổi tự lao động được nên không xem xét giải quyết.

Quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị U phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị U đã nộp tại biên lai nộp tiền số AA/2016/0012972 ngày 29/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Bảo Lâm;
- Chi cục THADS huyện Bảo Lâm;
- UBND phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Bích Thủy

